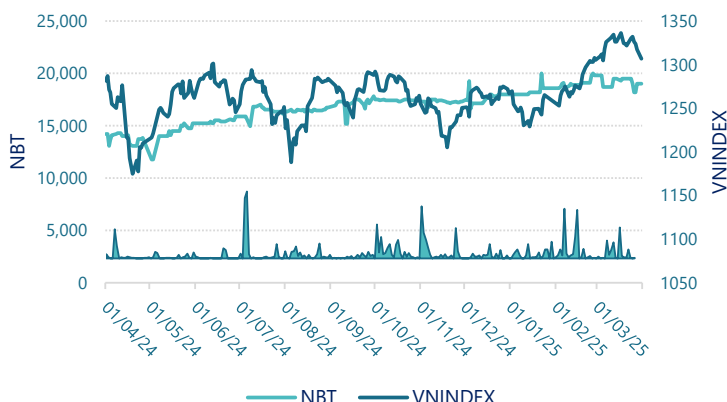


## CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>19,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 20,000        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,772        |
| SL cổ phiếu LH          | 29,400,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 460           |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.5%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 559           |
| P/E                     | 9.7           |
| EPS                     | 1,962         |

#### DT thuần

Q1/25

**59.8**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.10 | 11.3%

YoY: ▼ 1.20 | -2.0%

#### LN sau thuế

Q1/25

**13.1**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.80 | 16.3%

YoY: ▼ 1.90 | -12.4%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**31.5%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

#### DT thuần

2024

**242**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 7.3%

#### LN sau thuế

2024

**57.8**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.40 | 4.3%

#### ROE

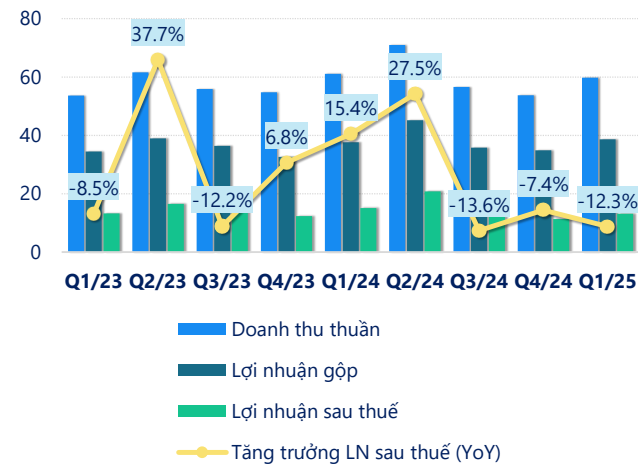
2024

**12.8%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

tỷ VNĐ

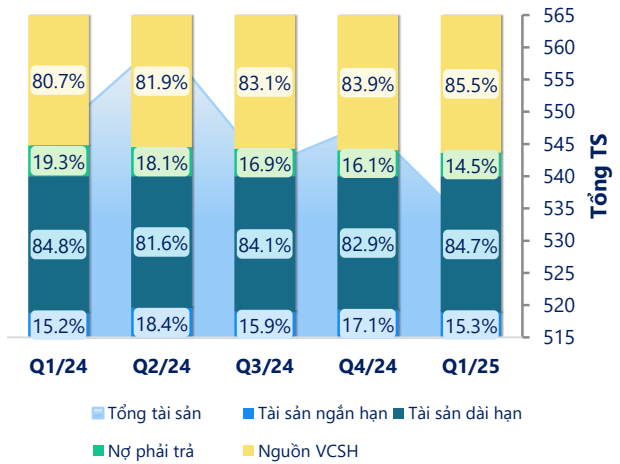
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

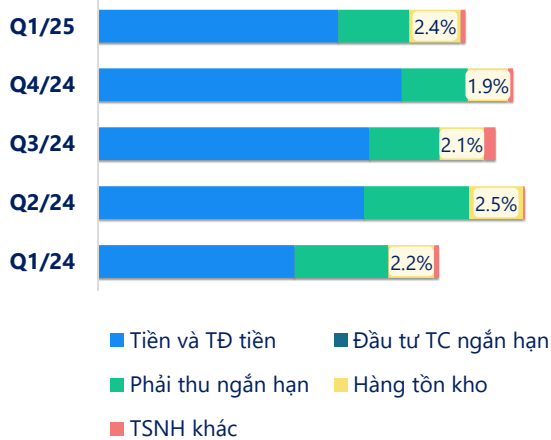
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



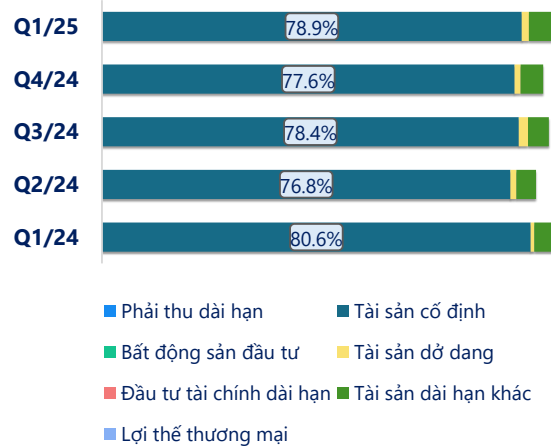
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

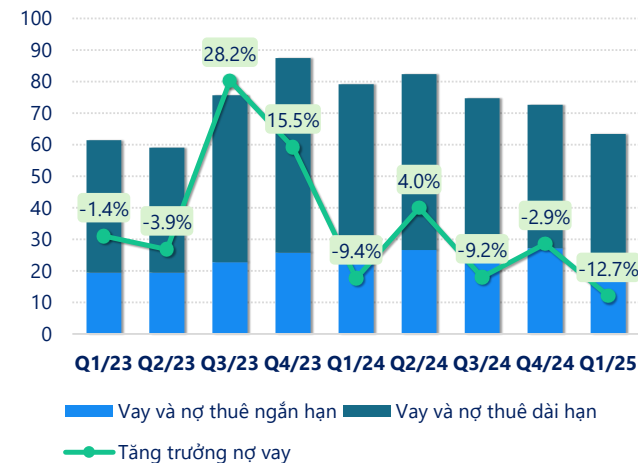
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

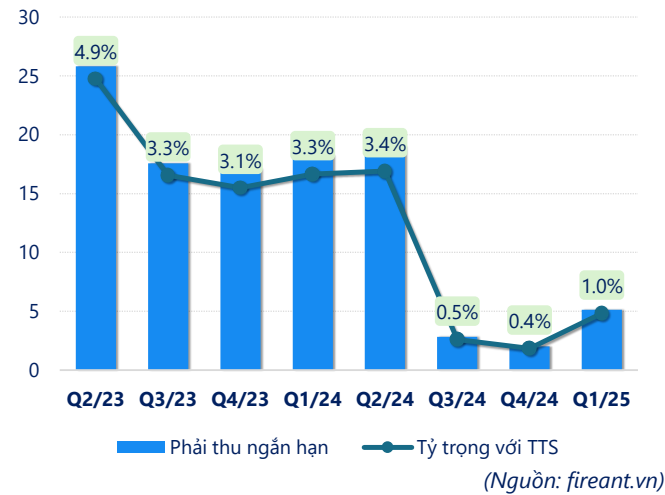
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

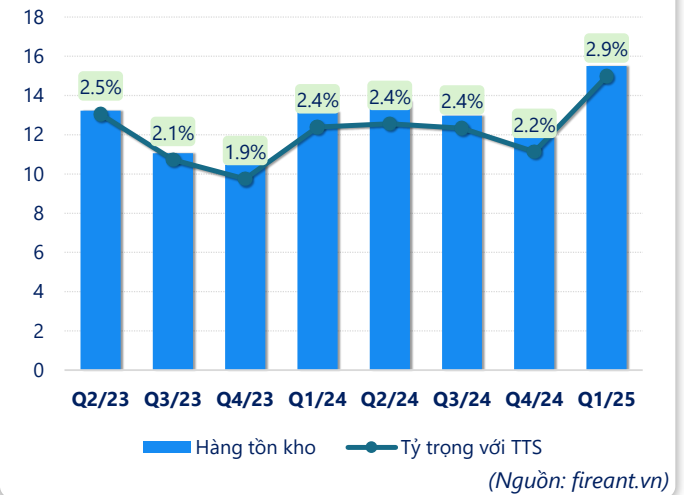


(Nguồn: fireant.vn)

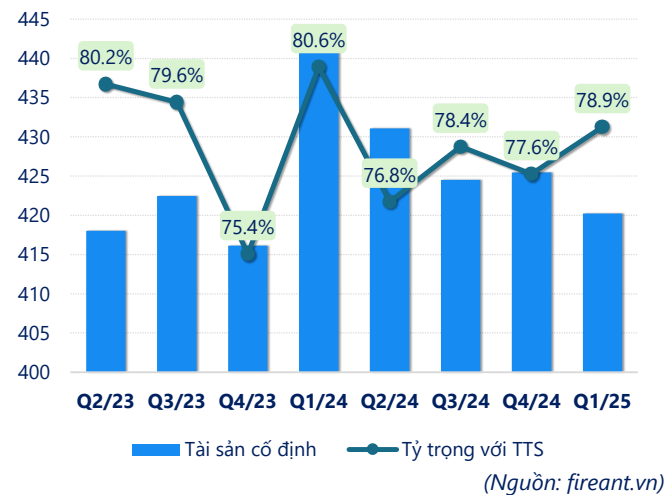
tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


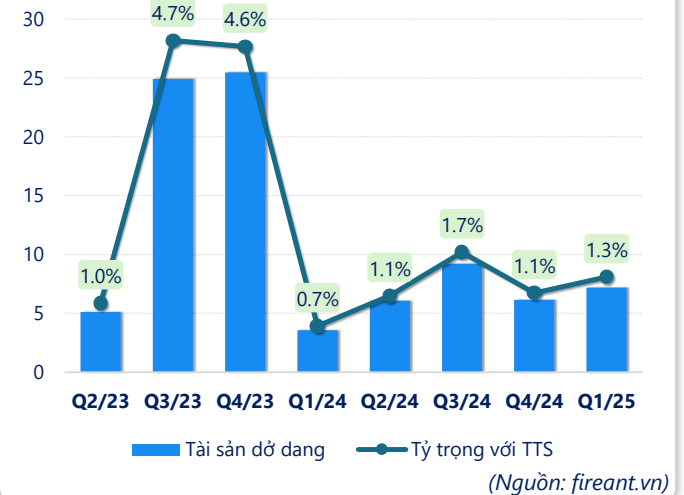
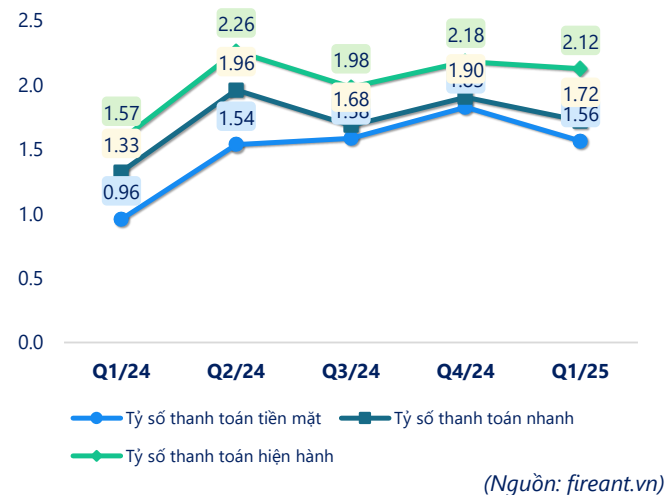
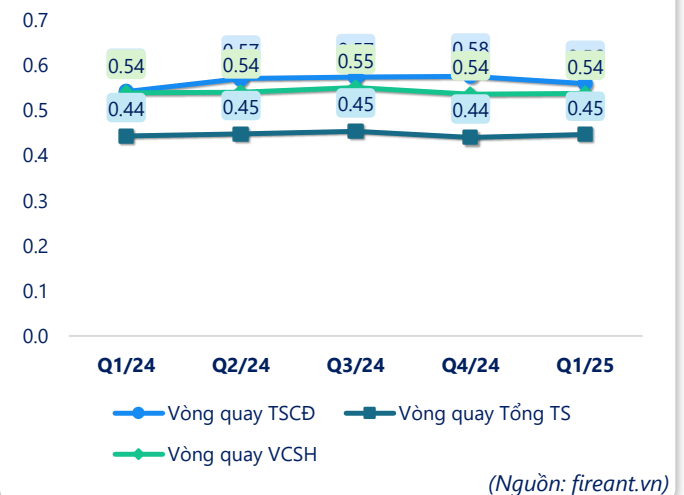
tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


tỷ VNĐ

**Tài sản cố định**


tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**

**Chỉ số thanh khoản**

**Vòng quay tài sản**


| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q1/24</b> | <b>Q2/24</b> | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>547</b>   | <b>561</b>   | <b>541</b>   | <b>548</b>   | <b>532</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>83.2</b>  | <b>103</b>   | <b>86.4</b>  | <b>93.5</b>  | <b>81.7</b>  |
| Tiền và tương đương tiền           | 50.5         | 70.1         | 69.1         | 78.3         | 60.2         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn                  | 18.2         | 19.0         | 2.82         | 2.02         | 5.13         |
| Hàng tồn kho                       | 13.2         | 13.7         | 13.0         | 11.9         | 15.5         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 1.25         | 0.38         | 1.51         | 1.30         | 0.90         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>464</b>   | <b>458</b>   | <b>455</b>   | <b>455</b>   | <b>451</b>   |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 441          | 431          | 424          | 425          | 420          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 3.58         | 6.07         | 9.21         | 6.15         | 7.18         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác               | 19.1         | 20.7         | 21.4         | 23.1         | 23.2         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>105</b>   | <b>101</b>   | <b>91.5</b>  | <b>88.3</b>  | <b>77.3</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>52.8</b>  | <b>45.7</b>  | <b>43.6</b>  | <b>42.9</b>  | <b>38.5</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 26.6         | 26.6         | 26.8         | 27.1         | 24.5         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 14.3         | 3.20         | 2.81         | 2.33         | 4.48         |
| Nợ dài hạn                         | 52.6         | 55.7         | 47.9         | 45.5         | 38.9         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 52.6         | 55.7         | 47.9         | 45.5         | 38.9         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>441</b>   | <b>460</b>   | <b>450</b>   | <b>460</b>   | <b>455</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>441</b>   | <b>460</b>   | <b>450</b>   | <b>460</b>   | <b>455</b>   |
| Vốn điều lệ                        | 294          | 294          | 294          | 294          | 294          |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)